

KẾT QUẢ VÒNG 1 KỲ THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THUẾ NĂM 2016 VÀO CỤC THUẾ BẮC NINH

(Kèm theo Thông báo số 3108 /TB-HĐTD ngày 05/9/2017 của Chủ tịch HĐTD công chức Tổng cục Thuế năm 2016)

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I. Chuyên viên và Kiểm tra viên thuế																			
1	Phạm Thị	Ái				20	11	1991	Mỹ Hương, Lương Tài	Viện ĐH Mở HN	Kế toán		BNI00001		72.50	58.75	67.50		BNI00031
2	Dương Đình	Anh	13	6	1992				Thanh Khương, Thuận Thành, Bắc Ninh	Đại học giao thông vận tải	Quản trị doanh nghiệp xây dựng		BNI00015		VT	VT	VT		BNI00253
3	Hoàng Kim Tuấn	Anh	16	6	1994				Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00016		70.00	62.50	87.50		BNI00161
4	Ngô Quang	Anh	6	9	1990				Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Quản trị kinh doanh		BNI00022		VT	VT	VT		BNI00272
5	Nguyễn Thị Hải	Anh				10	12	1990	Kinh Bắc,Bắc Ninh	ĐH Điện Lực	Kế toán		BNI00027		VT	VT	VT		BNI00129
6	Nguyễn Thị Hải	Anh				21	9	1990	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Mở Địa chất	Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp mở		BNI00028		65.00	36.25	77.50		BNI00123
7	Nguyễn Thị Huyền	Anh				25	2	1993	Tân Yên, Bắc Giang	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		BNI00029		40.00	37.50	45.00		BNI00007
8	Nguyễn Thị Kim	Anh				4	5	1982	Hoảng Hóa, Thanh Hóa	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		BNI00030		62.50	36.25	50.00		BNI00274
9	Nguyễn Thị Mai	Anh				21	1	1992	Yên Thế, Bắc Giang	Trường ĐH Hà Nội	TCNH- Tiếng Anh		BNI00033		65.00	82.50	80.00		BNI00112
10	Nguyễn Thị Ngọc	Anh				1	5	1987	Thái Nguyên	ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		BNI00034		80.00	56.25	80.00		BNI00137
11	Nguyễn Thị Phương	Anh				16	8	1994	Yên Phong, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Thuế		BNI00036		70.00	53.75	77.50		BNI00097
12	NGuyễn Thị Tú	Anh				21	10	1992	Tiền Du, Bắc Ninh	ĐH Sunderland	Tài chính ngân hàng		BNI00038		50.00	MT	55.00		BNI00226
13	Phạm Thị Kim	Anh				8	6	1993	Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Ngân hàng thương mại		BNI00049		70.00	61.25	55.00		BNI00280
14	Phạm Thị Minh	Anh				11	11	1985	Văn Giang, Hưng Yên	ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	Con NHĐKC bị NCDHH	BNI00051	20	VT	VT	VT		BNI00011
15	Thân Đức	Anh	22	12	1990				Tân Yên, Bắc Giang	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		BNI00056		65.00	60.00	57.50		BNI00133
16	Đào Thị Ngọc	Ánh				24	9	1991	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		BNI00063		VT	VT	VT		BNI00197
17	Nguyễn Ngọc	Ánh				17	10	1989	Quế Võ-Bắc Ninh	Đại học ngoại thương	Kinh tế đối ngoại		BNI00067		VT	VT	VT		BNI00158
18	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh				19	12	1988	Việt Đoàn- Tiền Du- Bắc Ninh	Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh Thái Nguyên	kế toán tổng hợp		BNI00068		VT	VT	VT		BNI00157
19	Nguyễn Thị Phương	Ánh				20	12	1991	Từ Sơn, Bắc Ninh	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Quản trị kinh doanh		BNI00069		82.50	68.75	75.00		BNI00212
20	Phạm Thị	Ánh				8	12	1992	Quế Tân, Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH Công Đoàn	Kế toán		BNI00071		VT	VT	VT		BNI00259
21	Ngô Thị	Báu				26	8	1992	Từ Sơn, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00076		52.50	72.50	67.50		BNI00177
22	Nguyễn Thị	Bình				5	7	1989	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH Thành Tây	Quản trị kinh doanh ngân hàng		BNI00081		VT	VT	VT		BNI00281
23	Phạm Thủy	Châu				10	7	1990	Đông Ngàn, Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH DL Đông Đô	Quản trị kinh doanh		BNI00084		60.00	42.50	57.50		BNI00027
24	Nguyễn Vũ Linh	Chi				19	1	1990	Vệ An, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp	Con TB	BNI00093	20	40.00	52.50	75.00		BNI00210
25	Vũ Thị	Chi				2	5	1990	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Công đoàn	Kế toán		BNI00095		85.00	57.50	77.50		BNI00063
26	Ngô Ngọc	Chinh	3	12	1990				Xóm Ô-Tam Sơn-Từ Sơn-Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00105		95.00	60.00	85.00		BNI00151
27	Ngô Thị	Cúc				11	3	1991	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính Doanh nghiệp thương mại		BNI00117		80.00	63.75	87.50		BNI00058
28	Nguyễn Thị	Cúc				17	2	1989	Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		BNI00118		67.50	57.50	80.00		BNI00116
29	Đinh Phú Quốc	Cường	3	5	1993				Tiền Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Thuế		BNI00121		55.00	72.50	72.50		BNI00085

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
30	Trần Thị Quốc	Dân				20	7	1991	Cầm Giàng, Hải Dương	ĐH SP kỹ thuật Hưng Yên	kế toán doanh nghiệp		BNI00131		55.00	42.50	72.50		BNI00248
31	Nguyễn Thị Anh	Đào				10	9	1992	Nông Cống, Thanh Hóa	Học viện Tài chính	Thuế		BNI00133		72.50	42.50	75.00		BNI00035
32	Nguyễn Thị	Diễm				12	7	1992	Phủ Hòa, Lương tài, Bắc Ninh	Học viện nông nghiệp	Quản trị kinh doanh		BNI00143		VT	VT	VT		BNI00260
33	Bùi Ngọc Lê	Dơn				24	4	1988	Nam Định	ĐH Luật Hà Nội	Luật		BNI00159		60.00	65.00	65.00		BNI00066
34	Đỗ Thị Mai	Dung				6	12	1993	P Đình bảng-TX Từ Sơn-Bắc Ninh	ĐH Thăng Long	Tài chính		BNI00172		50.00	47.50	65.00		BNI00166
35	Nguyễn Thị	Dung				22	3	1994	Châu Phong, Quế Võ, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00180		92.50	61.25	70.00		BNI00017
36	Nguyễn Thị	Dung				15	6	1990	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		BNI00179		VT	VT	VT		BNI00241
37	Nguyễn Thị Hiền	Dung				7	8	1991	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Tài chính ngân hàng		BNI00181		VT	VT	VT		BNI00201
38	Nguyễn Thúy	Dung				9	1	1983	Ngô Quyền-Vĩnh Yên-Vĩnh Phúc	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00186		57.50	35.00	52.50		BNI00148
39	Nguyễn Thị Thủy	Dương				7	4	1992	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế Huế	Tài chính ngân hàng		BNI00208		VT	VT	VT		BNI00070
40	Nguyễn Thị Thủy	Dương				21	5	1988	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán		BNI00207		VT	VT	VT		BNI00093
41	Hoàng Thị	Duyên				10	10	1991	Quế Võ- Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00222		85.00	61.25	80.00		BNI00189
42	Lê Thị	Duyên				18	5	1991	Tam Giang, Yên Phong, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Tài chính ngân hàng	Con TB	BNI00223	20	77.50	63.75	70.00		BNI00032
43	Dương Thị Hương	Giang				18	3	1994	Từ Sơn, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		BNI00228		60.00	65.00	67.50		BNI00269
44	Nguyễn Thị Hải	Hà				22	10	1988	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH CHARLES STURT	Kinh doanh		BNI00263		VT	MT	VT		BNI00237
45	Nguyễn Thị Thu	Hà				13	8	1993	Đại Từ, Thanh Khương, Thuận Thành	ĐH Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		BNI00268		62.50	67.50	72.50		BNI00082
46	Nguyễn Thị Thu	Hà				1	6	1992	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	kế toán tổng hợp		BNI00267		62.50	57.50	67.50		BNI00225
47	Nguyễn Thị Thu	Hà				23	9	1989	Hòa Long, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán, kiểm toán và phân tích		BNI00266		85.00	47.50	77.50		BNI00069
48	Nguyễn Thu	Hà				24	6	1988	Vệ An, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		BNI00271		72.50	56.25	55.00		BNI00144
49	Nguyễn Trung	Hà				15	8	1983	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH DL Đồng Đô	Tài chính ngân hàng		BNI00275		VT	VT	VT		BNI00214
50	Trần Thị Thu	Hà				7	11	1988	Quế võ, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế bảo hiểm		BNI00281		VT	VT	VT		BNI00266
51	Dương Bạch	Hải	1	6	1994				Vệ An, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI00293		VT	VT	VT		BNI00008
52	Nguyễn Hoàng	Hải	14	9	1993				Lạng Giang, Bắc Giang	Học viện Tài chính	Ngân hàng		BNI00297		VT	VT	VT		BNI00222
53	Nguyễn Văn	Hải	10	10	1976				Đồng Dương, Nam Sơn, Bắc Ninh	Viện ĐH Mở HN	Kế toán		BNI00300		50.00	22.50	57.50		BNI00073
54	Nguyễn Xuân	Hải	26	11	1993				Yên Dũng, Bắc Giang	ĐH Thương Mại	Tài Chính-Ngân Hàng		BNI00302		52.50	58.75	65.00		BNI00250
55	Vũ Thị	Hân				26	12	1989	Đồng Sơn, Yên Thế, Bắc Giang	ĐH Kasetsart Thái Lan	Kinh tế nông nghiệp và nguồn lực		BNI00309		57.50	MT	62.50		BNI00094
56	Bùi Thị Thu	Hằng				27	2	1993	Bắc Giang	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00311		VT	VT	VT		BNI00140
57	Đoàn Thị	Hằng				18	4	1989	Vân Dương, Bắc Ninh	ĐH SP kỹ thuật Hưng Yên	kế toán doanh nghiệp		BNI00315		50.00	35.00	45.00		BNI00126
58	Lê Thị Thu	Hằng				7	9	1988	Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH Hải Phòng	kế toán doanh nghiệp		BNI00321		32.50	43.75	42.50		BNI00124
59	Nguyễn Thị	Hằng				22	5	1991	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kiểm toán		BNI00331		VT	VT	VT		BNI00095
60	Nguyễn Thị Thanh	Hằng				15	1	1993	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Tài chính quốc tế		BNI00335		VT	VT	VT		BNI00010
61	Nguyễn Thị Thu	Hằng				3	8	1992	Bắc Giang	Học viện Ngân hàng	Thanh toán quốc tế		BNI00338		47.50	71.25	57.50		BNI00113
62	Nguyễn Thị Thu	Hằng				12	2	1983	Ỗ Yên, Nam Định	ĐH Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		BNI00336		VT	VT	VT		BNI00061
63	Nguyễn Thu	Hằng				5	11	1991	TT Chờ, Yên PHong, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		BNI00339		62.50	53.75	72.50		BNI00079
64	Trần Thị	Hằng				20	10	1991	Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán		BNI00341		VT	VT	VT		BNI00219
65	Trịnh Thị	Hằng				5	4	1987	Xuân lai, Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ	Quản lý kinh doanh		BNI00343		22.50	33.75	VT		BNI00263
66	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh				28	8	1994	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	kế toán doanh nghiệp		BNI00354		40.00	53.75	62.50		BNI00243

ngb

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi				Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học			
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	67	Hoàng Thu	Hào			14	3	1991	Yên Dũng, Bắc Giang	ĐH Thăng Long	Tài chính kế toán		BNI00363		92.50	60.00	82.50		BNI00215	
	68	Phan Thị	Hào			2	7	1992	Trung Khê, Lương Tài, Bắc Ninh	HV công nghệ BCVT	Kế toán		BNI00365		62.50	47.50	77.50		BNI00015	
	69	Vũ Thị	Hào			15	7	1990	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Điện Lực	kế toán doanh nghiệp		BNI00368		67.50	57.50	82.50		BNI00105	
	70	Nguyễn Thị	Hiền			21	12	1992	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Điện Lực	Quản trị kinh doanh		BNI00376		VT	VT	VT		BNI00099	
	71	Dương Thị	Hiền			25	4	1989	Trí Quả, Thuận Thành, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00379		VT	VT	VT		BNI00020	
	72	Nguyễn Thị	Hiền			15	6	1992	Vân Dương, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI00387		45.00	36.25	65.00		BNI00009	
	73	Nguyễn Thị	Hiền			2	6	1984	Tiên du, Bắc Ninh	ĐH Quy Nhơn	Kế toán		BNI00386		37.50	61.25	MT		BNI00255	
	74	Phạm Sỹ	Hiệp	25	3	1988			Cách Bì, Quế võ, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		BNI00404		VT	VT	VT		BNI00256	
	75	Bùi Trung	Hiếu	24	7	1993			Hoài Trung-Liên Bảo-Tiên Du-Bắc Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		BNI00406		65.00	45.00	82.50		BNI00150	
	76	Đinh Thị Phương	Hoa			19	9	1987	Phường kinh bắc, Tp Bắc Ninh	ĐH hải phòng	Kế toán		BNI00416		45.00	37.50	62.50		BNI00268	
	77	Nguyễn Thị	Hoa			9	4	1992	Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Marketing		BNI00419		VT	VT	VT		BNI00218	
	78	Nguyễn Thị	Hoa			12	10	1987	Ngũ Thái, Thuận thành, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán	Con BB	BNI00418	20	VT	VT	VT		BNI00257	
	79	Nguyễn Thị Hoài	Hoa			10	11	1994	Khắc Niệm, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Thuế		BNI00420		85.00	65.00	85.00		BNI00209	
	80	Nguyễn Thanh	Hòa			21	11	1990	Võ Cường, Bắc Ninh	Đại học Troy	Quản trị kinh doanh		BNI00428		47.50	MT	40.5	Canh cấp	BNI00186	
	81	Nguyễn Thị	Hoài			28	6	1989	ư	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính Doanh nghiệp thương mại		BNI00431		60.00	32.50	52.50		BNI00206	
	82	Nguyễn Thị Thanh	Hoài			8	8	1994	Song Mai, Bắc Giang	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00434		72.50	68.75	82.50		BNI00229	
	83	Nguyễn Phụng	Hoàng	24	5	1991			Tiên An, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		BNI00451		55.00	33.75	62.50		BNI00072	
	84	Ngô Thị Thu	Hồi			25	8	1992	Ngọc Đồi, Kim Chân, Bắc Ninh	ĐH Phương Đông	Tài chính ngân hàng		BNI00457		52.50	37.50	70.00		BNI00074	
	85	Nguyễn Thanh	Hồng			11	9	1993	Đồng Anh, Hà Nội	Học viện Tài chính	Tin học Tài chính- Kế toán		BNI00463		57.50	56.25	70.00		BNI00108	
	86	Vũ Thị Thanh	Hồng			26	3	1991	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00469		65.00	72.50	77.50		BNI00104	
	87	Nguyễn Thị	Hợp			11	12	1984	Lương Tài, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Tài chính ngân hàng		BNI00471		45.00	MT	60.00		BNI00053	
	88	Bùi Văn	Huân	26	6	1987			Quế Võ-Bắc Ninh	ĐH Quảng Tây	Tài chính		BNI00472		30.00	MT	62.50		BNI00154	
	89	Nguyễn Thị	Huệ			27	1	1986	TT Thứa, Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Thương mại	Thương mại quốc tế		BNI00488		45.00	65.00	55.00		BNI00101	
	90	Lê Bá	Hùng	6	9	1994			Tam Giang- Yên Phong	Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế		BNI00497		62.50	61.25	67.50		BNI00028	
	91	Trần Khắc	Hưng	23	6	1995			Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH MURDOCH	Kinh doanh và Quản lý quốc tế		BNI00506		40.00	MT	70.00		BNI00245	
	92	Lê Thị Thu	Hương			16	2	1982	Quế Võ, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kế toán		BNI00520		62.50	40.00	72.50		BNI00130	
	93	Nguyễn Diệu	Hương			20	8	1993	Phú lâm, tiên du, bắc Ninh	Học viện tài chính	Tài Chính quốc tế		BNI00523		65.00	68.75	80.00		BNI00262	
	94	Nguyễn Mai	Hương			27	9	1992	Hà Giang	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp	DTTS	BNI00524	20	50.00	37.50	80.00		BNI00119	
	95	Nguyễn Thị	Hương			16	7	1989	Thuận Thành-Bắc Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Kế hoạch		BNI00525		60.00	45.00	60.00		BNI00160	
	96	Nguyễn Thị Mai	Hương			3	10	1990	Ninh Bình	Học viện Tài chính	Kế toán		BNI00530		75.00	85.00	75.00		BNI00193	
	97	Phạm Thị Thu	Hương			7	9	1989	Ninh Bình	ĐH DL Đồng Đô	Tài chính ngân hàng		BNI00533		65.00	38.75	67.50		BNI00230	
	98	Vũ Thị	Hương			17	7	1994	Thuận Thành, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00541		42.50	48.75	65.00		BNI00139	
	99	Nguyễn Thị Phương	Hương			20	1	1994	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Quản trị kinh doanh		BNI00543		VT	VT	VT		BNI00170	
	100	Đỗ Thị	Hường			12	9	1990	Yên Phong, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính ngân hàng		BNI00547		VT	VT	VT		BNI00175	
	101	Lưu Thị Thanh	Hường			12	11	1990	Hòa Long, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI00549		87.50	61.25	80.00		BNI00242	
	102	Tô Thị	Hường			21	2	1990	Hai Văn, Văn Dương, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI00551		VT	VT	VT		BNI00049	
	103	Trần Thị Khánh	Hường			27	12	1992	Đại Từ, Thanh Khương, Thuận Thành	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00552		57.50	63.75	77.50		BNI00052	
	104	Vũ Thị	Hường			10	5	1990	Thái Bình	ĐH Kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		BNI00553		67.50	62.50	67.50		BNI00003	
	105	Phạm Đình	Huy	20	8	1989			Quế Võ- Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		BNI00556		70.00	81.25	90.00		BNI00114	
	106	Phạm Thị	Huyền			28	9	1985	Quế Tân-Quế Tân-Quế Võ-Bắc Binh	Học viện ngân hàng	Tài chính ngân hàng		BNI00560		52.50	71.25	67.50		BNI00146	
	107	Đỗ Thu	Huyền			17	11	1994	Bắc Ninh	ĐH Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		BNI00564		87.50	75.00	70.00		BNI00044	
	108	Dương Thị	Huyền			15	2	1994	Thuận Thành, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00565		60.00	55.00	82.50		BNI00091	

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
109	Nguyễn Thị Thanh	Huyền				13	7	1994	Quê Võ- Bắc Ninh	ĐH Điện Lực	Tài chính ngân hàng		BNI00580		VT	VT	VT		BNI00100
110	Hoàng Văn	Kiên	28	2	1992				Thị trấn Thứa, Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Tài chính		BNI00613		62.50	40.00	70.00		BNI00016
111	Nguyễn Hữu	Kiên	6	12	1992				Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH Kinh Bắc	kế toán doanh nghiệp		BNI00614		47.50	56.25	62.50		BNI00098
112	Đặng Thị	Lan				9	4	1992	Yên Thế, Bắc Giang	ĐH Kinh tế, ĐHQG	Tài chính ngân hàng	DTTS	BNI00629	20	57.50	33.75	70.00		BNI00136
113	Nguyễn Hoàng	Lan				12	7	1993	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH Hà Nội	Tài chính ngân hàng- Tiếng Anh		BNI00633		VT	VT	VT		BNI00204
114	Nguyễn Thị	Lan				28	12	1990	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Ngân hàng		BNI00636		VT	VT	VT		BNI00198
115	Nguyễn Thị	Lan				26	11	1990	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00637		80.00	56.25	77.50		BNI00087
116	Nguyễn Thị	Lan				5	7	1987	Khu Đông, Khắc Niệm, Bắc Ninh	ĐH Đà Lạt	Luật		BNI00635		VT	VT	VT		BNI00283
117	Trần Thị	Lan				7	7	1992	Vạn An- Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		BNI00643		35.00	35.00	62.50		BNI00285
118	Hoàng Thị Thanh	Lê				25	11	1978	Hà Tĩnh	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Kinh tế nông nghiệp		BNI00647		52.50	33.75	67.50		BNI00277
119	Phan Thị Bắc	Lê				20	7	1993	Đức Thọ, Hà Tĩnh	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Kế toán	Con BB	BNI00650	20	55.00	62.50	55.00		BNI00048
120	Phạm Thị	Lê				21	7	1992	Hiền Vân, Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kiểm toán		BNI00654		VT	VT	VT		BNI00211
121	Dương Thùy	Liên				4	8	1990	Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh thương mại		BNI00658		67.50	61.25	75.00		BNI00062
122	Nguyễn Thị	Liên				7	11	1991	Đại Đồng-Tiên Du- Bắc Ninh	Học viện ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		BNI00662		VT	VT	VT		BNI00159
123	Nguyễn Thị	Liên				23	2	1988	Quê Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	kế toán doanh nghiệp		BNI00661		47.50	41.25	65.00		BNI00217
124	Đào Thị Thùy	Linh				13	5	1989	Liên Bảo, Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00672		62.50	51.25	60.00		BNI00075
125	Nguyễn Ngọc	Linh				2	7	1987	Bắc Ninh	ĐH Ngoại thương HN	Kinh tế đối ngoại		BNI00695		67.50	38.75	80.00		BNI00005
126	Nguyễn Tuấn	Linh	31	10	1992				Vũ Ninh, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Quản trị kinh doanh		BNI00702		VT	VT	VT		BNI00021
127	Trần Hoàng Tùng	Linh	1	2	1992				Đáp Cầu, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI00710		57.50	60.00	55.00		BNI00110
128	Nguyễn Thị	Loan				19	6	1993	Quê Võ- Bắc Ninh	ĐH Luật Hà Nội	Luật		BNI00724		VT	VT	VT		BNI00120
129	Nguyễn Thị	Loan				2	3	1993	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Thương mại	Tài chính ngân hàng thương mại		BNI00723		60.00	48.75	75.00		BNI00227
130	Vì Thị	Luận				16	11	1991	Tam Di-Lục Nam-Bắc Giang	Đại học thương mại	Kế toán	DTTS	BNI00745	20	47.50	37.50	52.50		BNI00278
131	Nguyễn Thị	Mai				23	9	1991	Lạng Dương, Phú Lương, Lương Tài, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Quản trị doanh nghiệp		BNI00769		80.00	61.25	75.00		BNI00038
132	Nguyễn Thị Xuân	Mai				17	3	1993	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Công đoàn	Kế toán		BNI00771		47.50	50.00	60.00		BNI00068
133	Phạm Thị	Mai				31	8	1992	Châu PHong, Liên Hà, ĐôngAnh, Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Thanh toán quốc tế		BNI00774		80.00	65.00	82.50		BNI00077
134	Trần Thị Thu	Mai				15	10	1992	Quê Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán		BNI00777		VT	VT	VT		BNI00271
135	Vũ Thị	Mai				20	4	1992	Nam Viên-Lạc Vệ-Tiên Du-Bắc Ninh	Đại học Kinh doanh công nghệ Hà Nội	Tài chính ngân hàng		BNI00780		27.50	31.25	45.00		BNI00153
136	Nguyễn Thị	Minh				4	9	1988	Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán	Con BB	BNI00791	20	77.50	66.25	72.50		BNI00111
137	Nguyễn Thủy	Minh				15	11	1991	Yên Thế, Bắc Giang	Học viện Tài chính	Kế toán		BNI00792		90.00	46.25	75.00		BNI00205
138	Vũ Thị	Minh				4	9	1993	Song hồ, thuận thành, Bắc Ninh	Học viện tài chính	Kế toán		BNI00795		95.00	56.25	77.50		BNI00258
139	Hà Diệu	My				23	9	1993	Việt Yên, Bắc Giang	ĐH Ngoại thương HN	Thương mại quốc tế		BNI00798		45.00	82.50	60.00		BNI00192
140	NGuyễn Văn	Nam	18	1	1992				Nghệ AN	Học viện Ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		BNI00807		62.50	48.75	52.50		BNI00207
141	Nguyễn Thị Hằng	Nga				27	3	1990	Thủy Nguyên-Hải Phòng	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		BNI00823		VT	VT	VT		BNI00164
142	Đỗ Thị Hoài	Ngân				17	9	1993	Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh	Đại học Kinh doanh và công nghệ Hà Nội	kế toán		BNI00831		72.50	48.75	67.50		BNI00039
143	Lương Thị	Ngân				7	4	1990	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế quốc tế	Con TB	BNI00836	20	52.50	48.75	60.00		BNI00171
144	Trần Thị Thu	Ngân				10	11	1994	Lương TÀI, Bắc Ninh	ĐH Ngoại thương HN	Kinh tế quốc tế		BNI00839		VT	VT	VT		BNI00141
145	Lê Thị	Ngoan				4	12	1993	Tam Giang- Yên Phong	ĐH Kinh tế- ĐH Quốc gia	Kinh doanh có yếu tố nước ngoài		BNI00848		77.50	53.75	70.00		BNI00014

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
146	Đỗ Thị	Ngọc				19	6	1993	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Tài chính quản trị KD	Tài chính doanh nghiệp		BNI00851		52.50	46.25	70.00		BNI00080
147	Nguyễn Thị	Ngọc				28	1	1992	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Ngân hàng	Con TB	BNI00865	20	40.00	35.00	60.00		BNI00107
148	Nguyễn Thị	Ngọc				29	8	1988	Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp		BNI00863		60.00	51.25	70.00		BNI00002
149	Nguyễn Thị Minh	Ngọc				2	3	1992	Viêm Xá, Hòa Long, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính ngân hàng		BNI00869		67.50	53.75	65.00		BNI00022
150	Vũ Thị Minh	Ngọc				30	1	1994	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Ngoại thương HN	Kế toán		BNI00873		77.50	80.00	77.50		BNI00115
151	Đinh Thủy	Nguyễn				7	2	1987	Tân chi, tiên du, Bắc Ninh	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	Kế toán		BNI00875		VT	VT	VT		BNI00265
152	Đỗ Thị	Nguyễn				25	5	1992	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH Công đoàn	Kế toán		BNI00879		62.50	43.75	77.50		BNI00235
153	Nguyễn Thị	Nguyễn				19	2	1988	Quế võ, Bắc Ninh	Học viện tài chính	Tài Chính doanh nghiệp		BNI00883		VT	VT	VT		BNI00252
154	Nguyễn Thanh	Nhân				6	10	1992	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Thăng Long	Tài chính kế toán		BNI00890		65.00	43.75	75.00		BNI00103
155	Phan Thị Thanh	Nhân				21	9	1992	Đồng Nguyên, Từ Sơn, BN	ĐH Luật Hà Nội	Luật		BNI00892		35.00	33.75	37.50		BNI00055
156	Nguyễn Thị	Nhi				24	11	1993	Quế Võ- Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		BNI00897		VT	VT	VT		BNI00122
157	Nguyễn Thị	Như				28	1	1993	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		BNI00901		65.00	75.00	67.50		BNI00270
158	Đặng Thị Hồng	Nhung				28	11	1991	Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH SP kỹ thuật Hưng Yên	kế toán doanh nghiệp		BNI00902		57.50	43.75	65.00		BNI00096
159	Nguyễn Thị	Nhung				11	7	1994	Võ Cường, Bắc Ninh	ĐH Luật Hà Nội	Luật kinh tế		BNI00910		VT	VT	VT		BNI00121
160	Nguyễn Thị	Nhung				18	7	1987	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh thái nguyên	Kế toán doanh nghiệp		BNI00907		VT	VT	VT		BNI00264
161	Vũ Thị Hồng	Nhung				22	4	1993	Trị Phương, Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Công nghiệp TP HCM	Kế toán		BNI00921		72.50	75.00	75.00		BNI00046
162	Hoàng Kim	Oanh				1	10	1991	Ninh Bình	Học viện Ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		BNI00927		70.00	51.25	72.50		BNI00088
163	Nguyễn Thị	Oanh				30	9	1989	Hiệp Hòa, Bắc Giang	ĐH Kinh tế quốc dân	Ngân hàng		BNI00930		57.50	70.00	62.50		BNI00143
164	Đinh Thị Thu	Phượng				11	8	1994	Trị Phương, Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		BNI00944		67.50	81.25	75.00		BNI00012
165	Mẫn Thị Bích	Phượng				30	8	1992	Tiên Thôn-Vân Môn_Yên Phong- Bắc Ninh	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI00951		VT	VT	VT		BNI00152
166	Ngô Thị Hà	Phượng				19	4	1993	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Tài chính		BNI00952		47.50	48.75	62.50		BNI00125
167	Ngô Thị Thảo	Phượng				18	10	1994	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Luật Hà Nội	Luật học		BNI00954		95.00	61.25	75.00		BNI00089
168	Nguyễn Thảo	Phượng				30	8	1994	Khúc xuyên, Bắc Ninh	ĐH Nông lâm Bắc Giang	Kế toán		BNI00959		VT	VT	VT		BNI00180
169	Nguyễn Thị	Phượng				20	6	1993	Thiên Đức -Trung Chính-Lương Tài- Bắc Ninh	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		BNI00961		57.50	57.50	62.50		BNI00168
170	Nguyễn Thị	Phượng				25	3	1993	Vọng Nguyệt-Tam Giang-Yên Phong-Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI00962		55.00	65.00	80.00		BNI00165
171	Nguyễn Thị	Phượng				20	8	1989	Tân Yên, Bắc Giang	ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	kế toán tổng hợp		BNI00960		37.50	50.00	47.50		BNI00203
172	Nguyễn Thị Lan	Phượng				23	4	1994	Đại La, Gia Bình, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Quản trị doanh nghiệp		BNI00963		37.50	55.00	62.50		BNI00036
173	Nguyễn Thị Thu	Phượng				31	7	1994	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Công nghiệp Hà Nội	Tài chính doanh nghiệp		BNI00968		VT	VT	VT		BNI00057
174	Kiều Thị	Phượng				6	6	1993	Ứng Hòa, Hà Nội	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI00987		82.50	78.75	60.00		BNI00030
175	Nguyễn Thị	Phượng				6	4	1993	Gia Bình, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Quản trị doanh nghiệp		BNI00990		VT	VT	VT		BNI00169
176	Trần Thị Ngọc	Phượng				17	6	1987	Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Kế toán		BNI00997		VT	VT	VT		BNI00026
177	Ngô Quang	Quân	19	1	1994				thị trấn Chờ-Yên Phong- Bắc Ninh	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI01003		VT	VT	VT		BNI00147
178	Lương Minh	Quang	27	9	1991				Lạng Giang, Bắc Giang	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		BNI01006		47.50	MT	80.00		BNI00194
179	Ngô Vinh	Quang	16	10	1983				Tiền An, Bắc Ninh	ĐH Thăng Long	Tài chính kế toán	Con NHĐKC bị NCĐHH	BNI01008	20	42.50	52.50	60.00		BNI00033
180	Nguyễn Mạnh	Quý	10	11	1991				Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản lý kinh tế		BNI01016		42.50	66.25	87.50		BNI00282
181	Nguyễn Thị Thu	Quyên				8	11	1989	Việt Yên, Bắc Giang	ĐH Ngoại thương HN	Kế toán		BNI01022		50.00	65.00	77.50		BNI00220
182	Ngô Sách	Quyết	6	3	1982				Tam sơn, Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		BNI01026		60.00	MT	55.00		BNI00142
183	Phạm Thị Hoa	Quỳnh				12	4	1994	Vạn An, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		BNI01038		75.00	37.50	67.50		BNI00109

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
184	Vũ Như	Quỳnh				19	8	1989	An Lão, Hải Phòng	Học viện Tài chính	Tài chính quốc tế		BNI01045		80.00	63.75	65.00		BNI00025
185	Nguyễn Thị	Sao				6	3	1988	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH Mỏ Địa chất	Kế toán thương mại dịch vụ		BNI01048		82.50	43.75	67.50		BNI00013
186	Nguyễn Hoài	Sơn	13	8	1983				Bắc Ninh	ĐH Bách khoa Hà Nội	Quản trị kinh doanh		BNI01059		70.00	48.75	MT		BNI00004
187	Bùi Thanh	Tâm				26	8	1994	Quế Võ- Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		BNI01061		82.50	72.50	55.00		BNI00042
188	Nguyễn Đức	Tâm	15	10	1992				Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Công đoàn	Quản trị kinh doanh		BNI01067		52.50	51.25	67.50		BNI00232
189	Nguyễn Thanh	Tâm				21	2	1992	Quế Võ- Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kiểm toán		BNI01068		67.50	33.75	67.50		BNI00190
190	Vũ Thị Thanh	Tâm				20	12	1989	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		BNI01074		57.50	42.50	67.50		BNI00127
191	Đỗ Mạnh Bảo	Tân	4	11	1993				Tân yên-Bắc Giang	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI01076		VT	VT	VT		BNI00279
192	Đặng Thái	Thắm				14	2	1986	Việt Yên, Bắc Giang	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế lao động		BNI01084		VT	VT	VT		BNI00244
193	Nguyễn Thị	Thắm				15	1	1994	Thuận Thành, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI01086		65.00	62.50	72.50		BNI00138
194	Nguyễn Thị Hồng	Thắm				12	9	1988	Can Lộc, Hà Tĩnh	ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán doanh nghiệp công nghiệp		BNI01087		72.50	48.75	70.00		BNI00059
195	Ngô Xuân	Thắng	17	11	1989				Hiệp Hòa, Bắc Giang	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI01089		57.50	52.50	80.00		BNI00029
196	Nguyễn Thị	Thanh				10	8	1993	Hải Dương	ĐH Lâm nghiệp Việt Nam	Kế toán		BNI01098		52.50	66.25	52.50		BNI00196
197	Nguyễn Đức	Thành	17	11	1989				Việt Yên, Bắc Giang	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Tài chính		BNI01108		52.50	52.50	62.50		BNI00054
198	Nguyễn Văn	Thành	9	5	1994				Quế Võ, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		BNI01112		75.00	45.00	65.00		BNI00128
199	Lê Thị	Thảo				1	12	1994	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH Công đoàn	kế toán tổng hợp		BNI01128		60.00	65.00	60.00		BNI00228
200	Mai Thị	Thảo				20	9	1985	Tân Mỹ, Bắc Giang	ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán		BNI01132		42.50	33.75	47.50		BNI00092
201	Ngô Thị	Thảo				10	8	1990	Đồng Nguyên, Từ Sơn, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Tài chính doanh nghiệp		BNI01134		62.50	35.00	75.00		BNI00034
202	Ngô Thị	Thảo				30	4	1984	Thị xã Từ Sơn	Viện Đại học mở	luật kinh tế		BNI01133		50.00	35.00	62.50		BNI00275
203	Nguyễn Thị	Thảo				20	11	1992	Ngọc Xá, Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH Điện Lực	Kế toán		BNI01142		82.50	53.75	72.50		BNI00040
204	Nguyễn Thị	Thảo				10	4	1988	Quỳnh PHÚ, Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán	Con BB	BNI01138	20	60.00	42.50	50.00		BNI00018
205	Nguyễn Thị Phương	Thảo				3	3	1994	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Hải quan	Con TB	BNI01147	20	52.50	56.25	72.50		BNI00185
206	Nguyễn Thị Phương	Thảo				30	8	1991	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế phát triển	Con BB	BNI01145	20	VT	VT	VT		BNI00090
207	Phạm Thị Phương	Thảo				7	10	1994	Ninh Xá, Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán		BNI01151		32.50	56.25	62.50		BNI00047
208	Trần Hương	Thảo				13	4	1991	Mộ Đạo, Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Quản lý kinh doanh	Con LS	BNI01156	20	82.50	53.75	77.50		BNI00041
209	Nguyễn Thị Kim	Thế				6	4	1994	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Mỏ Địa chất	Kế toán		BNI01160		57.50	42.50	65.00		BNI00184
210	NGUYỄN ĐỨC	Thiên	30	8	1993				Tân Yên, Bắc Giang	ĐH Ngoại thương HN	Kinh tế quốc tế		BNI01163		85.00	65.00	87.50		BNI00208
211	Nguyễn Thị	Thoa				10	4	1990	Luong tài, Bắc Ninh	Học viện ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI01171		47.50	43.75	60.00		BNI00267
212	Trần Quang	Thỏa	5	5	1993				Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		BNI01177		65.00	48.75	75.00		BNI00006
213	Nguyễn Anh	Thu				25	8	1987	Tiền Ngoại, Khắc Niệm, Bắc Ninh	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính Doanh nghiệp thương mại		BNI01187		37.50	30.00	40.00		BNI00076
214	Nguyễn Đình	Thu	23	11	1991				Thuận Thành, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI01188		50.00	55.00	67.50		BNI00182
215	Nguyễn Thị	Thu				2	6	1985	Tiên Du, Bắc Ninh	Viện ĐH Mỏ HN	Kế toán		BNI01189		87.50	70.00	70.00		BNI00195
216	Trần Thị Minh	Thu				18	2	1989	Gia Bình, Bắc Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài Chính-Ngân Hàng		BNI01198		55.00	50.00	57.50		BNI00254
217	Nguyễn Thị	Thuần				7	11	1991	Gia Bình, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế, ĐHQG	Tài chính		BNI01207		65.00	77.50	75.00		BNI00191
218	Đỗ Thị Ngọc	Thúy				27	10	1992	Phủ Lâm-Tiên Du- Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI01218		VT	VT	VT		BNI00145
219	Dương Thị	Thúy				25	3	1988	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Nông nghiệp Hà Nội	kế toán doanh nghiệp		BNI01219		VT	VT	VT		BNI00240
220	Nguyễn Thị	Thúy				8	12	1994	Xóm Tây-Tam Sơn-Tam Sơn-Từ Sơn-Bắc Ninh	Đại học công nghiệp Hà Nội	Kế toán		BNI01226		57.50	37.50	65.00		BNI00162
221	Trịnh Thị	Thúy				17	2	1993	Trị Phương, Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Hải quan		BNI01228		82.50	72.50	72.50		BNI00045

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tỉn học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
222	Bùi Lệ	Thủy				1	1	1988	Tiên Lữ, Hưng yên	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh công nghiệp và xây dựng cơ bản		BNI01235		82.50	62.50	80.00		BNI00083
223	Nguyễn Thị	Thủy				18	5	1992	Từ Sơn, Bắc Ninh	ĐH Hà Nội	Kế toán		BNI01248		77.50	73.75	80.00		BNI00221
224	Nguyễn Thị Bích	THủy				29	9	1993	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Công đoàn	Tài chính doanh nghiệp		BNI01249		47.50	51.25	52.50		BNI00216
225	Nguyễn Khắc	Tiến	25	3	1980				Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH Thương mại	Kế toán tài chính Doanh nghiệp	Con BB	BNI01259	20	70.00	35.00	72.50		BNI00249
226	Dương Thị	Tinh				10	6	1990	Lương Tài, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI01266		VT	VT	VT		BNI00043
227	Tạ Thị Minh	Tỏ				19	12	1990	Yên Phong, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế và QTKD Thái Nguyên	Kế toán tổng hợp		BNI01267		72.50	62.50	75.00		BNI00102
228	Hoàng Việt	Toàn	7	2	1992				Đông Ngàn, Từ Sơn	Học viện Tài chính	kế toán doanh nghiệp		BNI01270		75.00	43.75	80.00		BNI00024
229	Nguyễn Thanh	Toàn	15	7	1993				Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH DL Đông Đô	Kế toán- kiểm toán		BNI01271		42.50	41.25	72.50		BNI00199
230	Đào Thị Thủy	Trang				16	2	1993	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Kiểm toán		BNI01286		67.50	73.75	77.50		BNI00234
231	Hoàng Phương	Trang				7	12	1994	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Thủy Lợi	Kế toán xây dựng		BNI01294		VT	VT	VT		BNI00065
232	Lê Thị	Trang				20	3	1993	Phù Lương-Quế Võ-Bắc Ninh	ĐH Ngoại thương	Kế toán		BNI01298		82.50	82.50	65.00		BNI00261
233	Lê Thị Thu	Trang				26	12	1994	Từ Sơn, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Thuế		BNI01301		87.50	61.25	70.00		BNI00081
234	Nguyễn Quỳnh	Trạng				21	12	1992	Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Kinh tế và Quản lý tài chính công		BNI01314		VT	VT	VT		BNI00178
235	Nguyễn Thị	Trang				25	5	1984	Bồng Lai-Quế Võ -Bắc Ninh	Đại học Luật Hà Nội	Luật		BNI01315		45.00	MT	70.00		BNI00167
236	Nguyễn Thị Huyền	Trang				27	12	1990	Yên Mỹ, Lạng Giang, Bắc Giang	Học viện nông nghiệp Việt Nam	kế toán		BNI01320		77.50	52.50	60.00		BNI00037
237	Nguyễn Thị Huyền	Trang				1	9	1990	Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Ngân hàng thương mại		BNI01321		72.50	68.75	82.50		BNI00001
238	Nguyễn Thị Thu	Trang				3	4	1991	Bắc Giang	ĐH Lâm nghiệp	Kế toán		BNI01330		VT	VT	VT		BNI00179
239	Nguyễn Thị Thu	Trang				1	2	1989	Từ Sơn, Bắc Ninh	Viện ĐH Mở HN	Kế toán		BNI01329		47.50	38.75	40.00		BNI00132
240	Nguyễn Thu	Trang				8	4	1991	Đông Anh, Hà Nội	ĐH Kinh tế quốc dân	Ngân hàng		BNI01333		VT	VT	VT		BNI00231
241	Nguyễn Văn	Trúc	14	8	1994				Mộ Đạo, Quế Võ, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Thuế		BNI01357		85.00	52.50	77.50		BNI00019
242	Hồ Văn	Tú	1	11	1982				Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Tài chính ngân hàng	Con BB	BNI01370	20	47.50	23.75	60.00		BNI00238
243	Nguyễn Ích	Tuấn	27	12	1984				Quế Võ-Bắc Ninh	Học viện nông nghiệp Việt Nam	Kinh tế nông nghiệp		BNI01383		55.00	31.25	MT		BNI00163
244	Nguyễn Việt	Tuấn	26	1	1988				Quế Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh Bắc	kế toán doanh nghiệp		BNI01387		40.00	38.75	90.00		BNI00064
245	Trần Văn	Tuấn	3	3	1987				Quế Võ, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		BNI01392		57.50	36.25	75.00		BNI00056
246	Bùi Ngọc Thanh	Tùng	7	1	1995				Vạn An - Bắc Ninh	ĐH Thăng Long	Tài chính doanh nghiệp	Không thuộc đối tượng ưu tiên	BNI01396	0	75.00	48.75	77.50		BNI00286
247	Lê Sơn	Tùng	16	6	1992				Yên Phong, Bắc Ninh	Đại học Kinh tế quốc dân	Tài chính doanh nghiệp		BNI01401		VT	VT	VT		BNI00156
248	Nguyễn Thanh	Tùng	30	9	1994				Tiên Du, Bắc Ninh	ĐH Kinh doanh và công nghệ HN	Kế toán		BNI01404		67.50	50.00	70.00		BNI00200
249	Phùng Thanh	Tùng	3	11	1992				Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Đại Nam	Ngân hàng thương mại		BNI01405		65.00	33.75	72.50		BNI00118
250	Trần Phi	Tùng	21	11	1993				Bắc Ninh	ĐH Điện Lực	Tài chính ngân hàng		BNI01406		42.50	35.00	55.00		BNI00084
251	Nguyễn Thị Minh	Tuyền				14	6	1990	Duy Tiên, Hà Nam	Học viện Ngân hàng	kế toán doanh nghiệp		BNI01415		82.50	51.25	77.50		BNI00086
252	Trần Quang	Tuyền	2	1	1993				Vụ Bản- Nam Định	ĐH Kinh tế quốc dân	Kiểm toán		BNI01417		65.00	53.75	87.50		BNI00284
253	Vũ Thị Bạch	Tuyết				3	2	1991	Lập Thạch, Vĩnh Phúc	ĐH Lao động xã hội	Kế toán		BNI01421		77.50	70.00	80.00		BNI00067
254	Bùi Thị Hồng	Vân				24	7	1994	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Thương mại	kế toán doanh nghiệp		BNI01427		52.50	45.00	77.50		BNI00213
255	Nguyễn Thị	Vân				13	10	1993	Quế Võ, Bắc Ninh	ĐH Thương mại	kế toán doanh nghiệp		BNI01434		62.50	46.25	67.50		BNI00117
256	Nguyễn Thị	Vân				11	11	1987	Thuận Thành, Bắc Ninh	Viện ĐH Mở HN	Kế toán		BNI01433		VT	VT	VT		BNI00135
257	Nguyễn Thị Thủy	Vân				13	8	1990	Đại Phúc, Bắc Ninh	ĐH Lao động xã hội	Kế toán		BNI01436		65.00	66.25	85.00		BNI00181
258	Mẫn Bá	Việt	4	3	1994				Yên Phong, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Quản lý tài chính công		BNI01443		52.50	61.25	77.50		BNI00051
259	Ngô Quốc	Việt	28	7	1993				Khắc Niệm, Bắc Ninh	Học viện Tài chính	Tài chính doanh nghiệp		BNI01444		60.00	52.50	60.00		BNI00050

STT	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh						Quê quán	Cơ sở đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Đối tượng ưu tiên	Số báo danh	Điểm ưu tiên	Điểm thi			Ghi chú	Mã hồ sơ
			Nam			Nữ									NVụ CN TN	Ngoại ngữ	Tin học		
			Ngày	Tháng	Năm	Ngày	Tháng	Năm											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
260	Ngô Xuân	Vinh	15	2	1993				PHÚ THỌ	ĐH Công nghiệp Việt- Hung	Tài chính ngân hàng		BNI01448		57.50	55.00	60.00		BNI00239
261	Nguyễn Thị	Xuân				15	8	1991	Thuận Thành, Bắc Ninh	Viện ĐH Mở HN	Luật		BNI01462		77.50	61.25	80.00		BNI00202
262	NGÔ Thị Quang	Yến				18	10	1980	Quê Võ- Bắc Ninh	ĐH Kinh tế quốc dân	Quản trị kinh doanh tổng hợp	Con BB	BNI01472	20	47.50	31.25	52.50		BNI00224
263	Nguyễn Hải	Yến				22	10	1993	Ninh Xá, Bắc Ninh	ĐH Giao thông vận tải	kế toán tổng hợp		BNI01475		80.00	51.25	72.50		BNI00134
264	Phạm Thị	Yến				29	3	1992	Lương Tài, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán		BNI01482		65.00	51.25	65.00		BNI00071
II. Chuyên viên làm Công nghệ thông tin																			
III. Chuyên viên làm Văn thư lưu trữ																			
IV. Cán sự làm Công nghệ thông tin																			
V. Cán sự và Kiểm tra viên trung cấp thuế																			
1	Hoàng Trần	Công	23	9	1994				Lạng Giang, Bắc Giang	CD thống kê Bắc Ninh	kế toán doanh nghiệp		BNI01540		VT	VT	VT		BNI00246
2	Trịnh Thế	Cường	20	12	1993				Nam Định	CD thống kê Bắc Ninh	kế toán doanh nghiệp		BNI01542		44.00	30.00	64.00		BNI00187
3	Lê Nguyệt	Hà				8	5	1992	Quê Võ- Bắc Ninh	CD thống kê Bắc Ninh	Kế toán		BNI01545		40.00	26.00	64.00		BNI00176
4	Đoàn Thị Thu	Hiền				22	7	1985	Việt Yên, Bắc Giang	ĐH Kinh tế quốc dân	Kế toán		BNI01551		44.00	42.00	68.00		BNI00023
5	Lê Thu	Hường				19	9	1982	Hà Nội	ĐH Kinh tế quốc dân	kế toán tổng hợp		BNI01560		VT	VT	VT		BNI00236
6	Nguyễn Thị	Linh				15	2	1993	Tiên Du, Bắc Ninh	Học viện hành chính quốc gia	Quản lý tài chính công		BNI01568		68.00	42.00	76.00		BNI00078
7	Trần Hoài	Linh				6	4	1993	Tiên Du, Bắc Ninh	CD tài chính QTKD	Tài chính doanh nghiệp		BNI01570		VT	VT	VT		BNI00106
8	Trần Thị Thanh	Mai				5	12	1990	Tiền An, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	kế toán doanh nghiệp		BNI01575		40.00	MT	80.00		BNI00273
9	Vũ Thị	Mơ				8	1	1993	Lương Tài, Bắc Ninh	CD công nghiệp Hưng Yên	Kế toán		BNI01576		VT	VT	VT		BNI00276
10	Vũ Minh	Nguyệt				2	1	1995	Thanh Sơn, Vũ Ninh, Bắc Ninh	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	Kế toán- kiểm toán		BNI01579		44.00	34.00	72.00		BNI00172
11	Nguyễn Thị	Nhị				18	4	1989	Phố Mới Thanh Hoài-Thanh Khương-Thuận Thành- Bắc Ninh	Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Kế toán tài chính Doanh nghiệp sản xuất		BNI01581		64.00	24.00	64.00		BNI00149
12	Hà Thị	Nhung				9	10	1988	Lục Ngạn, Bắc Giang	CD Ngoại ngữ- Công nghệ Việt Nhật	Kế toán		BNI01582		56.00	18.00	40.00		BNI00188
13	Nguyễn Thị Mai	Phương				19	5	1990	Mộ Đạo-Quê Võ-Bắc Ninh	Đại học thương mại	Quản trị thương mại điện tử		BNI01585		VT	VT	VT		BNI00155
14	Tô Thị Lan	Phương				25	12	1986	Lương Tài, Bắc Ninh	Học viện Ngân hàng	Tài chính ngân hàng		BNI01588		68.00	38.00	72.00		BNI00060
15	Trịnh Văn	Phương	2	11	1985				Yên trung, yên phong, bắc ninh	Cao Đẳng thống kê bắc ninh	Kế toán doanh nghiệp		BNI01590		44.00	20.00	64.00		BNI00251
16	Nguyễn Minh	Phượng				20	3	1987	Hưng yên	Viện ĐH Mở HN	Kế toán		BNI01591		72.00	36.00	68.00		BNI00223
17	Nguyễn Thị	Thu				30	4	1989	Vệ An, Bắc Ninh	CD thống kê Bắc Ninh	kế toán doanh nghiệp		BNI01593		56.00	32.00	60.00		BNI00247
18	Ngô Thị	Thùy				26	6	1988	Quê Võ- Bắc Ninh	ĐH Điện Lực	Kế toán		BNI01594		56.00	40.00	72.00		BNI00233
19	Nguyễn Thị Hải	Yến				27	12	1991	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Thương mại	kế toán doanh nghiệp		BNI01611		60.00	44.00	76.00		BNI00183
20	Phạm Thị Hải	Yến				13	4	1994	Thuận Thành, Bắc Ninh	ĐH Kinh tế kỹ thuật công nghiệp	Tài chính doanh nghiệp		BNI01612		72.00	44.00	72.00		BNI00174
VI. Cán sự làm Văn thư lưu trữ																			